

VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ ĐÔNG Á THẾ KỶ X

Nguyễn Văn Kim⁽¹⁾

1. Ý thức dân tộc và hành trình giành độc lập dân tộc

Trong tiến trình phát triển lịch sử, văn hoá lâu dài của các dân tộc trên thế giới thực ra mỗi giai đoạn hoặc thời đại lịch sử đều chứa đựng trong đó những ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, do những vận động nội tại cũng như tác động của những nhân tố ngoại sinh mà nhiều quốc gia đã diễn ra những chuyển biến xã hội hết sức sâu sắc và căn bản để rồi chỉ trong một khoảng thời gian tương đối ngắn đã đạt đến một trình độ và dạng thức phát triển mới, cao hơn. Đối với lịch sử Việt Nam "thế kỷ X đánh dấu một chuyển biến lớn lao về nhiều mặt có ý nghĩa như một bước ngoặt trong lịch sử dân tộc. Tất cả những chuyển biến đó đều xoay quanh một trục trung tâm là chống Bắc thuộc giành độc lập dân tộc, chấm dứt hoạ mất nước kéo dài hơn nghìn năm và mở ra một thời kỳ phát triển độc lập của đất nước"[13].

Thế kỷ X ghi dấu trong lịch sử Việt Nam là thế kỷ của những cuộc đấu tranh liên tục và vô cùng anh dũng của dân tộc ta nhằm quyết tâm giành lại nền độc lập. Trong những thời điểm trọng đại của thế kỷ bản lề đó, tổ tiên ta không những đã giành được độc lập sau hơn

mười thế kỷ chịu ách nô lệ mà hơn thế, còn đã bảo vệ thành công chủ quyền đất nước đồng thời từng bước xây dựng và củng cố chính quyền với vị thế của một dân tộc tự cường.

Trong những bước đi đầu tiên sau ngày độc lập, các bậc tiền nhân vừa chủ trương một lối ứng xử mềm dẻo, khoan hoà vừa sẵn sàng tạo nên những kháng lực cần thiết trước áp chế mạnh mẽ, liên tục từ phương Bắc. Tinh thần và võ công oanh liệt đó gắn liền với tên tuổi của họ Khúc (905-917), họ Dương (931-937) và các triều Ngô (939-965), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009).

Nhìn nhận lịch sử dân tộc như một dòng chảy để thấy tính phát triển liên tục của nó là yêu cầu cần thiết trong nghiên cứu nhưng ngay một dòng chảy được coi là thuần khiết nhất vẫn và bao giờ cũng là sự kết tụ của nhiều mạch nguồn văn hoá khác nhau⁽¹⁾. Do vậy, việc đưa ra những lát cắt về thời gian sẽ tạo thêm cho chúng ta cơ hội nhìn nhận, chiêm nghiệm về lịch sử dân tộc một cách sâu hơn, rộng hơn và khách quan hơn trong mối tương quan với môi trường trị, văn hoá khu vực. Với ý nghĩa đó, là một dòng chảy mạnh mẽ, đầy sinh lực của văn minh Đông Á, lịch sử - văn hoá

⁽¹⁾ TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

⁽¹⁾ Về luận điểm này GS. Trần Quốc Vương từng viết: "Thời đại Hùng Vương là một tổng hợp lớn đầu tiên của lịch sử nước nhà. Tôi khó lòng thừa nhận rằng, văn hoá Đông Sơn và nền văn minh Việt cổ chỉ là sự kế tục nâng cao và mở rộng của độc một dòng chảy Phùng Nguyên - Đông Đậu - Gò Mun từ đầu thời đại đồng đến đầu thời đại sắt. Tiến hoá lịch sử không bao giờ và không ở đâu là một tiến hoá đơn tuyến. Tôi nhận ra ở Đông Sơn đủ mọi tinh tuý của các công đồng tộc người đã làm nên một Đông Nam Á đặc thù". Xem Trần Quốc Vương, *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1996, tr. 11

Việt Nam, một quốc gia nằm ở vị thế hội giao giữa hai khu vực Đông Bắc Á (*Thế giới Trung Hoa*) và một quần tụ các dân tộc Đông Nam Á (*Thế giới Đông Nam Á*), đã luôn chia sẻ và chịu tác động sâu sắc của môi trường xã hội, chính trị khu vực trên cả phổ rộng và chiều sâu lịch sử⁽²⁾.

Chúng ta đều biết, năm 907 với việc Chu Toàn Chung phế truất Đường Ai Đế rồi tự xưng là hoàng đế, nhà Đường (618-907), một trong những thời đại cường thịnh nhất của lịch sử Trung Hoa đã chấm dứt 289 năm nắm giữ quyền lực của mình. Trong gần ba thế kỷ, bên cạnh việc sản sinh ra nhiều di sản văn hoá rực rỡ, nhà Đường còn được coi là một đế chế mạnh có ảnh hưởng rộng lớn với bên ngoài. Sự hình thành hai *Con đường tơ lụa* trên đất liền và trên biển trong thời đại này cũng góp thêm minh chứng cho thấy tầm nhìn của Trường An và mức độ ảnh hưởng của một trung tâm kinh tế luôn được coi là giàu tiềm năng nhất của châu Á. Do vậy, sự kiện năm 907 không chỉ là sự chấm dứt của một triều đại lớn trong lịch sử Trung Quốc mà còn là sự đứt gãy và đổ vỡ của cả một hệ thống được dày công kiến lập của đế chế Trung Hoa với các quốc gia vốn vẫn chịu sự nô dịch, quản chế bởi phương Bắc.

Điều đáng chú ý là, sau khi nhà Đường để mất quyền lực chính trị trung tâm ở Trung Quốc, trong vòng hơn nửa thế kỷ (907-960), không có một lực lượng chính trị hay triều đại nào có thể vươn lên giữ tầm thế của một triều đại lớn.

Trong giai đoạn chuyển giao quyền lực từ nhà Đường sang nhà Tống (960-1279), lịch sử Trung Hoa trải qua một thời kỳ phân liệt mạnh mẽ mà nhiều nhà nghiên cứu vẫn gọi đó là “*Thời Ngũ đại - Thập quốc*” với các triều: Hậu Lương (907-923), Hậu Đường (923-936), Hậu Tấn (936-947), Hậu Hán (947-950) và Hậu Chu (951-960). Như vậy, so với nhà Đường và những triều đại trước đó, các triều đại thời Ngũ đại - Thập quốc đều tương đối yếu và khoảng thời gian tồn tại của mỗi triều đại khá ngắn. Tính trung bình, mỗi triều đại chỉ giữ được vương quyền trên một thập kỷ. Khoảng thời gian đó, không đủ để các triều đại này xây dựng một chính quyền mạnh, duy trì địa vị thống trị và ổn định xã hội trong nước cũng như thực hiện một chính sách bành trướng mạnh mẽ ra bên ngoài[12].

Trong bối cảnh đó, với tinh thần dân tộc không ngừng được hun đúc qua các cuộc đấu tranh chống ách nô dịch của phương Bắc, nhận thấy triều chính nhà Đường đã suy vi; nắm bắt thời cơ thuận lợi, dân tộc ta đã đứng lên giành lại nền độc lập. Trận chiến thắng trên sông Bạch Đằng do Ngô Quyền lãnh đạo năm 938 trước quân Nam Hán, đã tạo nên một “*Truyền thống Bạch Đằng*” với ý thức dân tộc sâu sắc. *Thắng lợi đó đã khẳng định niềm tin của dân tộc ta về khả năng chúng ta có thể và hoàn toàn có đủ sức mạnh, ý chí để giành và bảo vệ được nền độc lập dân tộc.* Đúng như nhà sử học thời Lê Trung Hưng là Ngô Thì Sĩ (1726-1780) nhận xét: “*Trận thắng trên sông Bạch Đằng là cơ sở cho việc khôi phục quốc thống. Những chiến công đời Đinh, Lê, Lý, Trần sau này còn nhờ vào*

⁽²⁾ Khái niệm “Thế giới” ở đây được sử dụng nhằm để chỉ một không gian địa - kinh tế, địa - văn hoá trong đó các quốc gia khu vực cùng nhau chia sẻ những giá trị chung như Nền tảng kinh tế, thiết chế chính trị, tôn giáo...

uy danh lẫm liệt ấy để lại. Trận Bạch Đằng là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lấy lưng một thời bấy giờ mà thôi đâu"[11]. Mười thế kỷ sau nhìn lại, trong công trình nghiên cứu nổi tiếng "*Sự sinh thành của Việt Nam*" (The Birth of Vietnam), nhà sử học Mỹ Keith Weller Taylor cũng cho rằng: "Trận đánh trên sông Bạch Đằng đã diễn ra vào mùa Thu năm 938. Trong tâm thức của người Việt đó chính là sự kiện trọng đại trên con đường vươn tới giành độc lập dân tộc. Trận đánh đã tác động mạnh mẽ đến nhân dân thời đại đó đồng thời là động lực trực tiếp để đi đến việc xóa bỏ mô thức thống trị của nhà Đường và khẳng định sự hiện diện của vị vua Việt Nam đầu tiên vào thế kỷ X"[9, p.269].

Từ cái nhìn tương quan với lịch sử khu vực, chiến thắng Bạch Đằng còn thể hiện sự mãn cảm chính trị của cha ông ta trước những biến thiên của môi trường xã hội, chính trị khu vực. Sau hơn một thiên niên kỷ bị nô dịch trực tiếp, bị biến thành quận, huyện của đế chế phương Bắc nhưng ý chí giành độc lập dân tộc vẫn được duy tồn, nung nấu trong mỗi con người và làng quê Việt. Ở đó nhiều tầng lớp xã hội cùng chung sống, cùng chia sẻ thế giới tâm linh, những giá trị cộng đồng và nuôi dưỡng ý thức về cội nguồn dân tộc với huyền thoại *Mẹ* và tình cảm *Đông bào* cùng sinh ra từ bọc trăm trứng. Như vậy, từ rất lâu, trong lịch sử Việt Nam, các *cộng đồng làng* đã tồn tại song song cùng với *cộng đồng siêu làng*. "Số dĩ các thành viên làng xã ngoài ý thức cộng đồng làng, có được ý thức cộng đồng dân tộc là vì

cùng với làng, từ lâu đời, đã có sự tồn tại của cộng đồng siêu làng mà người ta có thể cảm nhận được qua những mối liên hệ làng và siêu làng"[5]. Do vậy, "Khi cộng đồng tộc người đã tiến đến trình độ dân tộc thì cộng đồng siêu làng lớn nhất là nước, là dân tộc"[5].

Nhân đây, cũng phải nói thêm rằng, có một số nhà nghiên cứu quốc tế đã từng đưa ra ý kiến là: "Số dĩ Việt Nam giành được độc lập thế kỷ X vì từ thế VII, nhà Đường đã khai mở được con đường tơ lụa trên biển. Do vậy, tuyến đường bộ tiến xuống Đông Nam Á chạy qua lãnh thổ Việt Nam không còn thật cần thiết nữa".

Thực ra, trong nhận thức của các triều đại phong kiến phương Bắc, Việt Nam không chỉ nằm trên tuyến giao thương trọng yếu mà còn là cửa ngõ, giữ vị thế địa chiến lược ở Đông Nam Á. Đây cũng là một vùng đất giàu tiềm năng, có thể khai thác nhân lực và nguồn tài nguyên phong phú từ một vùng sinh thái phổ tạp, nhiệt đới, gió mùa để vừa bổ sung vừa bù đắp cho những thiếu hụt của trung tâm kinh tế vùng ôn đới Hoa Hạ. Điều đó lý giải vì sao ngay cả khi tuyến hải thương khu vực không ngừng được mở rộng và hoàn thiện thì các hoàng đế Trung Hoa cũng chưa bao giờ từ bỏ mưu đồ xâm lược vùng đất phương Nam. Thực tế lịch sử cho thấy, 43 năm sau thất bại của quân Nam Hán và đúng hai thập kỷ sau khi thiết lập, củng cố được quyền lực, nhà Tống lại sang xâm lược nước ta. Để chuẩn bị tiến quân xuống phía Nam, năm 980 Tống Thái Tông (976-998) đã ra một tờ chiếu thư sai Lư Đa Tốn đưa sang

đe dọa: “Nay ta đang chinh đốn xe cộ quân lính, truyền hiệu lệnh chiêng trống. Nếu chịu theo giáo hoá ta thì sẽ tha tội cho, nếu trái lệnh ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự người xét lấy”[2, tr.219].

Trước hoạ xâm lăng của một đế chế lớn, quân dân Đại Cổ Việt đã kiên quyết đứng lên bảo vệ độc lập dân tộc và một lần nữa lại giành được thắng lợi. Trong điều kiện nền độc lập mới được khôi phục, chính quyền Tiền Lê phải luôn đối chọi với nhiều vấn đề chính trị - xã hội trong nước, lại chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức chiến tranh vệ quốc trên quy mô lớn nhưng kế thừa nghệ thuật quân sự của người xưa, dưới sự lãnh đạo tài giỏi của Thập đạo tướng quân Lê Hoàn (941-1006), *lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, quân và dân ta đã đập tan cuộc xâm lược của một đội quân chính quy do chính quyền trung ương, một đế chế hùng mạnh tiến hành*. Thắng lợi đó càng củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và khẳng định bản lĩnh của một dân tộc trước những thách đố khác nghiệt của lịch sử. “Thắng lợi đó đã đem lại cho Việt Nam gần một thế kỷ thoát khỏi áp lực từ phương Bắc. Trong khoảng thời gian đó, những nền tảng của một chính thể đã được thiết lập đồng thời tạo nên những cơ sở cho nền độc lập của Việt Nam được duy trì cho đến thế kỷ XIV”[9].

Là những thành viên gắn bó mật thiết của xã hội Đông Bắc Á, trước những biến đổi của Trường An, lịch sử Triều Tiên, Nhật Bản cũng diễn ra những chuyển biến sâu sắc. Trải qua thời gian, mặc dù cả hai nước đều đã tiếp

nhận nhiều ảnh hưởng lớn của văn minh Trung Hoa nhưng những tác động của yếu tố văn hoá ngoại sinh không những không làm triệt tiêu tinh thần dân tộc mà ngược lại càng nuôi dưỡng ý thức về một quốc gia có chủ quyền. Tư tưởng Phật giáo dù đã thấm đượm trong văn hoá Triều Tiên và Nhật Bản từ thế kỷ VI nhưng dường như càng thấm sâu vào tư tưởng của nhiều tầng lớp xã hội bao nhiêu nó càng nuôi dưỡng và thúc đẩy sự phát triển hoàn thiện hệ thống luận lý của *Shaman* và *Shinto*, với tư cách là những tôn giáo bản địa, diễm tựa của tâm hồn và sự cố kết dân tộc. Trong bối cảnh đó, sự suy thoái của nhà Đường là một trong những tác nhân dẫn đến tình trạng sa sút thế lực của vương quốc Shilla (668-891). Nhân cơ hội thuận lợi, năm 918, Wang Kon (918-943), một quý tộc nhỏ vùng Kaesong, đã lập nên một triều đại lớn, triều Koryo (Triều Tiên) tồn tại từ năm 918 đến 1392. Cuộc đấu tranh chính trị và quân sự hết sức quyết liệt của Wang Kon nhằm tiêu diệt các thế lực chính trị đối lập đặc biệt là giới quý tộc Shilla, một vương quốc luôn có mối liên hệ chặt chẽ và được sự hậu thuẫn mạnh mẽ của nhà Đường, và Paekche đã diễn ra trong bối cảnh không có sự can thiệp của bên ngoài. Thắng lợi chính trị đó đã mở ra một thời kỳ phát triển thịnh trị, thống nhất của triều Koryo kéo dài 474 năm trong lịch sử bán đảo này.

Đối với Nhật Bản, thế kỷ IX-X cũng đánh dấu những chuyển biến lớn về kinh tế - xã hội. Chế độ ban điều mà chính quyền trung ương chủ trương áp dụng từ sau Cải cách Taika (Đại Hoá, 646-649)

ngay càng bị vô hiệu hoá trong khi đó thì mô hình kinh tế trang viên (*shoen*) lại có khuynh hướng phát triển mạnh mẽ. Tại các địa phương, thế lực của nhiều Võ sĩ đoàn (*Bushi dan*) dần lớn mạnh. Nhân khi nhà Đường sụp đổ, sau khoảng ba thế kỷ mở cửa tiếp nhận văn minh Trung Hoa, Nhật Bản cũng đã tự hạn chế quan hệ với Trung Quốc, tái tạo những di sản đã tiếp thu được và củng cố nền văn hoá bản địa của mình. Như vậy là, vào thế kỷ X, bằng những mức độ và cách thức khác nhau, cả ba quốc gia trong khu vực Đông Bắc Á đã thoát khỏi sự cương toả của Trung Hoa và mau chóng xây dựng cho mình một Nhà nước độc lập.

2. Sự lựa chọn một mô hình phát triển

Sau khi giành được độc lập, một vấn đề lớn đồng thời cũng là một thách thức đặt ra đối với dân tộc ta lúc đó là sự lựa chọn mô hình phát triển phù hợp. Mặc dù các nguồn sử liệu trong và ngoài nước viết về vấn đề này rất khái lược nhưng qua đó cũng có thể giúp cho chúng ta hình dung về những biến chuyển căn bản trong nhận thức và con đường phát triển của dân tộc. Trong vòng một thế kỷ, mô hình kiến lập Nhà nước đã chuyển dần từ thiết chế thời Đường sang thiết chế Tống. Sự lựa chọn đó càng được thể hiện rõ qua các triều đại Lý, Trần và Lê Sơ, tức là từ chỗ coi Phật giáo là nền tảng tư tưởng căn bản sang mô hình Nho giáo, với trọng tâm là học thuyết Trình - Chu mà hạt nhân là *Lý học*. Thiết chế đó tỏ ra mạnh mẽ hơn, tập quyền cao hơn và tương đối phù hợp với xu thế phát triển đất nước cùng tâm thế của các chính thể quân chủ thời bấy giờ[15].

Điều có thể thấy được là, tổ chức nhà nước từ họ Khúc đến Tiền Lê còn nhiều sơ giản trên cả hai phương diện là thiết chế chính trị và tư tưởng. Chúng ta có thể lý giải về sự sơ giản đó trong thiết chế Nhà nước thế kỷ X từ nhiều tác nhân xã hội và lịch sử. Nhưng chỉ xét riêng về nguồn gốc xuất thân cũng thấy, cùng với một số người đứng đầu các dòng họ lớn có thế lực như Khúc Thừa Du, Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền "người Đường Lâm, đời đời là nhà quý tộc"[2, tr.204] thì một số nhân vật được đưa lên ngọn trào dân tộc thời bấy giờ đã được sinh ra từ tầng lớp bình dân. Không là hiện tượng ngoại biệt so với các dân tộc phương Đông khác, lịch sử luôn được huyền thoại hoá. Những sắc màu tâm linh huyền thoại đó không chỉ góp phần đem lại cho các thủ lĩnh chính trị sức mạnh trên con đường vươn tới quyền lực mà còn cả trong việc thực thi quyền lực và bảo vệ vương quyền.

Bên cạnh đó, về phương diện tư tưởng, trải qua hơn mười thế kỷ, Nho - Phật - Đạo đã sớm thâm nhập vào Việt Nam nhưng đều chưa hội đủ những điều kiện cần thiết để có thể khắc hoạ những dấu ấn sâu đậm với tư cách là một bộ phận về văn hoá và nền tảng cho việc xây dựng một đường lối trị quốc. Sự hoà trộn của tam giáo với vai trò ngày càng nổi trội của Phật giáo từ thế kỷ X không chỉ là sự lựa chọn chính thức, dấu tiên của lịch sử dân tộc mà còn thể hiện thế đi lên của một chính thể tự cường đang kiếm tìm và muốn dựa vào đức khoan dung cùng chiều sâu triết luận trong hệ thống giáo lý Phật giáo. Như vậy, khi nói về thời đại văn hoá Lý - Trần với sự toả

rạng của *Văn hoá Phật giáo* thì cũng không nên quên rằng ngay từ thế kỷ X, giữa tư tưởng trị quốc bao trùm và sự thiết lập một thiết chế chính trị mới cùng sự vận hành của nó đã có sự kết hợp, xen cài của những định chế Nho giáo.

Trên phương diện đối ngoại, trong bối cảnh lịch sử Đông Á thời bấy giờ, mặc dù các triều đại phong kiến phương Bắc cũng luôn trải qua nhiều bước thịnh suy nhưng các quốc gia trong khu vực, và ngay cả những nước xa xôi, bằng nhiều cách khác nhau cũng đã duy trì mối quan hệ với Trung Quốc. Mục tiêu hướng đến việc thiết lập các mối quan hệ đó thật đa dạng. Nhưng, cũng có thể thấy sự thừa nhận hay sách phong của chính quyền phương Bắc không chỉ là sự công nhận chính thức về phương diện ngoại giao mà qua đó vị thế mà người nhận sách phong đạt được cũng là nhân tố có ý nghĩa cho việc củng cố địa vị chính trị trong nước và thực thi các mối bang giao quốc tế. Vào đầu thế kỷ X, họ Khúc, họ Dương vẫn giữ chức *Tiết độ sứ*, tức chức quan đứng đầu “An Nam đô hộ phủ” thời Đường. Có thể coi đó là một thế ứng đối linh hoạt, khôn khéo trước một áp lực chính trị lớn nhưng cũng có thể cho rằng các nhà yêu nước họ Khúc cũng như Dương Đình Nghệ đều chưa thể vươn tới một khả năng tổ chức thiết chế Nhà nước với một khuôn mẫu khác và có trình độ cao hơn.

Sau khi giành được quyền lực, Ngô Quyền xưng vương “đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục”[2tr.204]. Thiết chế chính trị đó, theo nhận xét của Ngô Sĩ Liên “có thể thấy được quy mô

của đế vương”[2, tr.205]. Đến thời Đinh, Đinh Bộ Lĩnh đã *xưng Đế* và “đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời Kinh ấp về Hoa Lư, bắt đầu dựng đô mới, đắp thành hào hào xây cung điện, đặt triều nghi”[2, tr.211]. Khi quyết định dời Đại La về Hoa Lư, chắc hẳn Đinh Tiên Hoàng không chỉ muốn dựa vào địa thế hiểm yếu của vùng núi Ninh Bình, tìm sự hậu thuẫn của quê hương, họ tộc mà còn vì muốn thoát khỏi những liên kết, ràng buộc của thể chế Trung Hoa vẫn còn nhiều ảnh hưởng ở trung tâm châu thổ lớn để chuyển tâm chuẩn bị những bước đi mới, căn bản cho sự trấn hưng dân tộc. Như vậy, việc trở về xây dựng kinh đô ở Hoa Lư của vua Đinh không phải là sự quay trở lại với *Chủ nghĩa địa phương* mà chính là nhằm hướng tới một tầm nhìn rộng lớn hơn của *Chủ nghĩa dân tộc* mạnh mẽ.

Song song với các quyết định trên, Đinh Tiên Hoàng cũng tiến thêm một bước định giai phẩm cho các quan văn võ và tăng đạo. Đến cuối thế kỷ X, nhằm củng cố hơn nữa thể chế Nhà nước, triều Tiền Lê mô phỏng rõ nét hơn quan chế nhà Tống đồng thời đặt ra hệ thống hành chính bao gồm các cấp *lộ, phủ, châu, giáp - hương*, và *xã*. Trong triều có các chức như Thái sư, Thái úy, Tổng quản, Đô chỉ huy sứ... Sau khi Lê Hoàn mất, Lê Long Đinh lên ngôi cho “Sửa đổi lại quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống”[2, tr.234]. Như vậy, trải các đời Ngô, Đinh và Tiền Lê thiết chế chính trị của Nhà nước ngày càng được hoàn thiện. Điều đó chứng tỏ Đại Cồ Việt “là một quốc gia độc lập có Nhà nước riêng,

quân đội riêng và làm chủ một giang sơn riêng”[13, tr.22]. Nhưng, với tư tưởng Đại Han, nhà Nam Hán và nhà Tống vẫn chỉ coi nước ta là “An Nam đô hộ”, “Giao Chỉ quận” hay “An Nam quận”. Tương tự như vậy, triều Nam Hán chỉ phong cho Nam Tấn vương Ngô Xương Văn làm “Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kiêm Đô hộ”, nhà Tống phong cho Đinh Liễn là “Nam Việt vương”, Lê Hoàn là “An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu” và Lê Long Đĩnh là “Giao Chỉ quận vương”. Đó là một sự công nhận phi thực tế nhưng dù sao vẫn là sự công nhận trước tình thần đấu tranh quật cường của một dân tộc! Có thể coi đó là thành quả ngoại giao bước đầu của dân tộc ta để rồi sau một thời kỳ đấu tranh lâu dài, kiên quyết bảo vệ nền tự chủ, mãi đến năm 1164 tức thời Tống Hưng Long năm thứ hai, nhà Tống mới phong cho vua Lý Anh Tông (1136-1175), vị vua thứ sáu của triều Lý, là “An Nam quốc vương” đồng thời đổi “Giao Chỉ quận” thành “An Nam quốc”⁽¹⁾[18].

Mặt khác, cũng phải thấy rằng, từ năm 970, Đinh Tiên Hoàng đã chủ động sai sứ sang nhà Tống giao hảo. Đến thời Tiền Lê, ngay sau khi kháng Tống, bình Chiêm thắng lợi, mùa Xuân năm 983, Lê Hoàn đã sai sứ sang thông hiếu và đã mau chóng “bình thường hoá” quan hệ với Trung Quốc. Như vậy, trong 24 năm ở ngôi (980-9005), ông đã 9 lần sai sứ sang triều đình Tống. Cụ thể: Lần 1:

983; 2: 985 (chỉ xin lĩnh chức *Tiết trấn*), 3: 986; 4: 991; 5: 994; 6: 995; 7: 996; 8: 997 và lần 9: 1004. Như vậy, trung bình cứ 2,6 năm (khoảng 31 tháng) triều Tiền Lê lại cử sứ sang Trung Quốc một lần. Ngược lại, cũng theo *Toàn thư* thì nhà Tống đã 10 lần cử sứ giả sang nước ta: Lần 1: 986; 2: 987; 3: 988; 4: 990; 5: 993; 6: 995; 7 & 8: 996; 9: 997 và lần thứ 10: 1003 (có thể chỉ đến biên giới để phủ dụ những người trốn sang Khâm Châu). Việc hệ thống lại và phân tích nội dung những sự kiện lịch sử đó chắc chắn sẽ giúp cho chúng ta rút ra những kết luận khoa học thú vị về chính sách và sự ứng đối ngoại giao của cha ông ta trong lịch sử. Có thể nói, khởi đầu từ thời Đinh, đến triều Tiền Lê một truyền thống ngoại giao trên cơ sở giữ vững nguyên tắc tự chủ, chủ quyền đất nước nhưng cũng hết sức mềm dẻo, linh hoạt của dân tộc ta trước đế chế Trung Hoa đã được xác lập.

Để xây dựng một nhà nước tự chủ, những người đứng đầu chính quyền thời đó một mặt vừa kiên quyết bảo vệ nền độc lập về chính trị nhưng mặt khác cũng không chối từ những di sản quý báu của văn minh Trung Hoa trong đó có cả việc tiếp thu thiết chế hành chính để tăng thêm sức mạnh của chính mình. Sự lựa chọn đó thể hiện rõ tầm suy nghĩ và bản lĩnh của dân tộc. Rõ ràng là, thiết chế hành chính thời Đường rồi thời Tống là những mô hình đã đạt đến trình độ tổ chức cao, được trải nghiệm, chọn lọc qua nhiều thế kỷ và đặc biệt là được điều hành, thực hiện bởi một đội ngũ quan lại có tri thức và kinh nghiệm quản lý. Tuy nhiên, ngay cả cho đến thời Lý, khi thiết

⁽¹⁾ Đến thời Lý, năm 1016 nhà Tống vẫn chỉ phong cho Lý Thái Tổ (Cống Uẩn) là “Nam Bình Vương”, cho Lý Nhân Tông là “Giao Chỉ Quận Vương”, Lý Thần Tông cũng là “Giao Chỉ Quận Vương”. Theo ghi chép của *Toàn thư* thì một số vua Lý không có sách phong

chế lục bộ đã được áp dụng thì những người đứng đầu thể chế thời bấy giờ cũng luôn biết vận dụng một cách sáng tạo khuôn mẫu bên ngoài một cách hoà hợp với điều kiện chính trị - xã hội Việt Nam. Từ cái nhìn đối sánh với các quốc gia khu vực, chúng ta thấy một cơ chế hành chính gồm bát bộ dựa trên nền tảng của lục bộ theo mẫu hình Trung Quốc cũng đã được thiết lập ở Nhật Bản từ giữa thế kỷ thứ VII[7]. Và ở Triều Tiên, cũng phải đến thế kỷ X, sau khi Wang Kon (*Taejo* - Thái tổ) lên ngôi, thiết chế nhà nước theo mô hình Trung Hoa mới từng bước được áp dụng ở Triều Tiên và phải đến thế kỷ XV thì cơ cấu lục bộ mới được thiết lập hoàn chỉnh và đảm đương những chức năng rõ rệt[3].

Như vậy là, cho đến thế kỷ thứ X, giữa các quốc gia Đông Bắc Á, do những điều kiện kinh tế - xã hội và chính trị riêng biệt mà sự tiếp nhận và ứng đối trước những ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa của từng nước không hoàn toàn đồng nhất. Nhưng điều có thể thấy được là, nhân sự suy vi của Trung Quốc, các quốc gia trong khu vực đã mau chóng khẳng định ý thức độc lập của mình đồng thời tự chọn lựa và chủ động tiếp nhận những giá trị văn hoá chung để cải biến những giá trị đó thành một bộ phận của di sản văn hoá dân tộc.

Điều đáng chú ý là, trong quá trình đi đến thiết lập một chính quyền trung ương tập quyền mạnh, những người đứng đầu nhà nước độc lập còn đồng thời phải giải trừ nạn cát cứ của các thế lực địa phương. Ở một phương diện nào đó, có thể thấy, sự chiêu quân, dấy binh của các thế lực địa phương mà tiêu biểu là

“Loạn 12 sứ quân” trong lịch sử Việt Nam thế kỷ X không chỉ là sự trỗi dậy của các thổ hào, hùng trưởng nhằm khẳng định sức mạnh của mình mà qua đó họ còn muốn tranh giành ảnh hưởng với thế lực chính trị trung tâm đang được kiến lập nhưng hãy còn chưa đủ mạnh, chưa có nhiều kinh nghiệm tổ chức và trở thành một thể chế Nhà nước thuần thực.

Tuy nhiên, trước những áp lực chính trị mạnh mẽ từ phương Bắc, khuynh hướng phân tán, cát cứ đã bị triệt tiêu để thay vào đó là một thiết chế chính trị tập quyền. Thiết chế đó là sự lựa chọn duy nhất đúng bởi nó có khả năng tập trung sức mạnh của toàn thể cộng đồng nhằm hướng tới mục tiêu chính trị cao nhất là bảo vệ độc lập dân tộc. Sự tồn tại của thiết chế chính trị tập quyền tự thân nó cũng sản sinh ra những nhu cầu quản lý và chính sách kinh tế - xã hội tương thích với tầm vóc của một thiết chế lớn. Là một xã hội nông nghiệp, thiết chế chính trị dựa trên nền tảng kinh tế tiểu nông, việc điều hành xã hội vẫn còn “dựa theo tục dân” nên việc chăm lo phát triển kinh tế nông nghiệp, quản lý xã hội nông thôn luôn là mối quan tâm, ưu tiên hàng đầu của các chính quyền Ngô, Đinh, Tiền Lê. Từ những đặc tính lịch sử đó, có thể thấy Nhà nước Đại Cồ Việt thế kỷ X trước hết và chủ yếu không phải là sản phẩm của quá trình phân hoá xã hội và tăng trưởng kinh tế, là kết quả của quá trình đấu tranh giai cấp. Nhà nước đó ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt nhằm hợp tụ sức mạnh dân tộc chống lại giặc ngoại xâm đồng thời gánh vác những trách nhiệm quản lý xã hội trước

những yêu cầu cấp bách của lịch sử. Đó là mô hình *Nha nước chức năng*, một đặc thù của thể chế chính trị phương Đông, có nhiều khác biệt so với con đường hình thành dân tộc và sự phát triển của *Nha nước thông trị* đã xuất hiện ở phương Tây từ thời cổ trung đại.

Trong khi đó, do không phải đối chọi trực tiếp với nguy cơ xâm lược, thôn tính của đế chế Trung Hoa, ở Nhật Bản cùng với quá trình vận động dân tộc, các thủ lĩnh, hào tộc địa phương ngày càng ý thức mạnh mẽ hơn về quyền lực chính trị, quân sự của mình. Cơ chế chính trị theo mẫu hình Trung Hoa mà Nhật Bản áp dụng từ giữa thế kỷ VII không bảo đảm những điều kiện cần thiết để có thể xây dựng nên một thiết chế tập quyền và giúp cho cơ chế tập quyền đó vận hành có hiệu quả. Hệ quả là, các thế lực địa phương (*kuni-no-miyatsuko*) đã không ngừng lớn mạnh, lấn át thế lực chính trị trung ương và rồi đến năm 1185 dòng họ Minamoto đồng thời là một Võ sĩ đoàn (*Bushidan*) mạnh nhất đã chính thức bước lên vũ đài chính trị ở Nhật Bản. Cũng từ đó, một cơ chế quyền lực ba cực gồm Thiên Hoàng (Kyoto), dựa vào sức mạnh truyền thống và tôn giáo, đã tồn tại đồng thời với thiết chế Mạc phủ (Kamakura, Muromachi và Edo), dựa vào việc thu tóm được quyền lực quân sự và chính trị. Nhìn chung, Mạc phủ luôn ở thế đối trọng nhưng cũng luôn tìm sự liên kết, ủng hộ của các thủ lĩnh, hào tộc địa phương và từ cuối thế kỷ XV là các *shomyo* và *daimyo*. Dạng thức phát triển đó vừa mang những đặc tính của xã hội phương Đông vừa gắn gũi với mô hình của chế độ phong kiến phân quyền

phương Tây. Trong lịch sử Triều Tiên, do cũng luôn bị sự can thiệp và áp chế trực tiếp của các triều đại phong kiến Trung Hoa nên vào cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII, mặc dù đã xuất hiện một khuynh hướng phân quyền, cát cứ nhưng cuối cùng đã không thể tồn tại và mau chóng bị thay thế bằng một thiết chế chính trị có mức độ tập quyền cao.

3. Đại Việt trong thế giới Đông Nam Á

Bàn về tính đa dạng của các nền văn minh và văn hoá, nhà nghiên cứu văn hoá Christopher Dawson cho rằng: “Đằng sau mọi nền văn minh đều có một cách nhìn”[1]. Thực ra, với mỗi nền văn minh, từ một cái nhìn đồng đại cũng như lịch đại, thường có nhiều cách đánh giá khác nhau. Với ý nghĩa đó, khi nói đến những khái niệm như “*Bành trường*”, “*Cưỡng chế*” hay “*Nô dịch văn hoá*” v.v... với tâm thế của một dân tộc đã trải qua hơn mười thế kỷ sống dưới ách nô dịch của ngoại bang và luôn là mục tiêu xâm lược của nhiều triều đại phong kiến Trung Hoa, chúng ta thường có khuynh hướng luận suy về những hiểm họa từ phương Bắc. Điều đó đúng nhưng thực tế lịch sử cũng cho thấy, những nền văn minh lớn, hình thành sớm và đạt trình độ phát triển cao bao giờ cũng có xu thế muốn khuếch trương tầm ảnh hưởng của mình. Điều có thể thấy được là, trong lịch sử châu Âu, La Mã không chỉ là một thời đại văn minh huy hoàng mà còn là một đế chế lớn. Vào những thế kỷ trước sau Công nguyên, phạm vi ảnh hưởng của đế chế này đã vượt ra khỏi khu vực Địa Trung Hải rộng lớn. Bên cạnh đó, Văn minh Ấn Độ ở Tây - Nam Á, Văn

minh Ai Cập ở đông - bắc châu Phi... cũng không phải là những trường hợp ngoại lệ mặc dù nhiều học giả vẫn cho rằng quá trình truyền bá văn hoá của các nền văn minh này đã diễn ra bằng những phương thức hoà bình[8]. Tuy xuất hiện muộn và chậm hơn, hình thành trên một bán đảo sa mạc vùng Tây Á, nhưng chỉ trong vòng một thế kỷ, vương quốc Arập cũng đã mau chóng trở thành một đế chế cường thịnh. Đồng hành với các đoàn chiến binh và thương nhân Hồi giáo, văn minh Arập đã lan toả đến nhiều vùng đất xa xôi[16]. Đối với Đông Nam Á, sau một quá trình thâm nhập, trong cộng đồng khu vực đã thấy xuất hiện một số quốc gia Hồi giáo. Sự hiện diện của các quốc gia này vừa là sự thay thế vừa là sự kế thừa, dần cài lên những tiểu quốc Phật giáo, Hindu giáo đã sớm được thiết lập ở Đông Nam Á từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên.

Nhưng, xu thế *hướng đại* đó không chỉ là đặc tính nổi bật của những đế chế và trung tâm văn minh lớn. Từ rất sớm, cùng với những tiếp xúc văn hoá và giao lưu kinh tế tự nhiên, ở nhiều khu vực cũng đã dần hình thành một số trung tâm văn minh trung bình và nhỏ mà học giả người Anh Arnold Toybee gọi đó là "Văn minh vệ tinh" (*Sub-civilisation*)⁽⁴⁾.

⁽⁴⁾ Nhà nghiên cứu văn hoá nổi tiếng Arnold Toybee cho rằng "Có một mối liên hệ gắn gũi hơn nhiều giữa một bên là văn minh Trung Quốc với một bên là văn minh Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ba nền văn minh này mô phỏng văn minh Trung Quốc, nhưng đã vay mượn văn minh Trung Quốc theo những con đường riêng biệt khá đặc trưng, khiến cho người ta có quyền coi chúng là những nền văn minh riêng biệt - thuộc vào một phân loại (*sous-classe*) mà chúng ta có thể gọi là những "Văn minh vệ tinh" (*Civilisation satellites*). Xem Arnold Toybee *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Sđd. tr 61

Do muốn khẳng định uy lực của một tộc người, do khát vọng mở rộng tầm ảnh hưởng văn hoá và đặc biệt là vì muốn chiếm đoạt những con đường giao thương giàu có, những châu thổ rộng lớn để mở rộng không gian sinh tồn... mà chủ nhân của các nền văn minh này cũng không ngừng thực hiện chủ trương mở rộng lãnh thổ và áp dụng các biện pháp chinh phục vũ trang. Trên vùng đất Tây Nam Bộ Việt Nam, dựa trên tảng nền của văn hoá Óc Eo, từ thế kỷ III, vương quốc Phù Nam (TK I-VII) đã vươn lên trở thành một *Vương quốc biển*, giữ vị thế của một *Trung tâm liên thế giới* [14]. Vào thời thịnh trị, lãnh thổ và khu vực ảnh hưởng của vương quốc này về phía bắc đến vùng trung lưu sông Mekong, phía nam giáp vịnh Thái Lan, phía đông giáp biển Đông còn phía tây giáp vịnh Bengal kéo dài xuống phía nam bán đảo Mã Lai[6].

Nằm ở phía bắc lãnh thổ của Phù Nam, trên dải đất ngày nay là miền Trung và Nam Trung Bộ Việt Nam, được thành lập khoảng năm 192 SCN [4], đến thế kỷ thứ V, Champa cũng nổi lên thành một *Vương quốc biển*, có mối giao lưu rộng rãi với nhiều quốc gia trong khu vực thông qua các hoạt động hải thương và khả năng khai thác môi trường kinh tế biển. Điều chắc chắn là khi còn đường tơ lụa hình thành, nổi kết thị trường Trung Hoa với Ấn Độ, con đường này đã chảy qua các cảng biển và cảng đảo của vương quốc Champa trong đó Cù Lao Chàm chiếm giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Nhưng Champa còn là một quốc gia nông nghiệp vùng khô. Do chỉ có những đồng bằng nhỏ hẹp, vương quốc này cũng luôn nuôi khát vọng chiếm

đoạt những châu thổ rộng lớn¹⁰⁾. Sau khi nền thống trị của nhà Đường ở “An Nam” sụp đổ, nhận thấy sự xuất hiện của một “khoảng trống quyền lực” hiểm cớ, Chiêm Thành liền tổ chức nhiều cuộc tiến công “quây nhiễu biên ải”. Nhưng, mưu toan đó bất thành¹¹⁾. Liên tiếp trong hai năm 981 và 982, Lê Hoàn không chỉ kháng Tống mà còn bình Chiêm thang lợi, bảo vệ trọn vẹn bờ cõi phía Nam của Tổ quốc¹²⁾. Và cũng từ đây, trong tầm nhìn của nhà Tiền Lê và

các triều đại Lý, Trần... cùng với khu vực châu thổ sông Hồng, vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh với những địa danh cổ Ái châu, Hoan châu đã nổi lên thành một khu vực địa chiến lược hết sức quan trọng¹³⁾. Về sau, đây không chỉ là một hậu phương lớn của nhiều triều đại, địa bàn đứng chân của nhiều cuộc khởi nghĩa yêu nước mà đồng thời còn giữ vị thế phiên dậu phía Nam của quốc gia Đại Việt.

Ở phía tây của Phú Nam, từ thế kỷ VI-VII cũng đã nổi lên một quốc gia của người Khmer lấy việc khai thác lâm nghiệp và khai phá đồng bằng miền trung sông Mekong làm căn bản. Từ thế kỷ VII, Chân Lạp đã mở rộng ảnh hưởng của mình ra một vùng rộng lớn ở tây - nam Đông Nam Á lục địa. Dựa vào nền tảng kinh tế nông nghiệp, được dẫn dắt bởi hệ tư tưởng Phật giáo hoà trộn với những yếu tố Bà La Môn giáo và cả Hindu giáo... từ thế kỷ IX, Văn minh Angkor đã toả sáng rực rỡ với hai viên ngọc quý là Angkor Vat và Angkor Thom, khắc hoạ sâu đậm sắc thái của văn hoá bản địa hoà trộn với những giá trị đặc thù của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Ấn.

¹⁰⁾ Trong tác phẩm *Lịch sử Đông Nam Á*, nhà sử học người Anh D.G.E. Hall viết: “Sau khi nhà Tần sụp đổ vào thế kỷ V, người Chăm đã tiến hành một loạt các cuộc tiến công vào Bắc Kỳ khiến cho viên thủ hiến Trung Hoa buộc phải cầu cứu triều đình Trung Quốc. Năm 431, quân Trung Quốc tấn công nước Chăm-pa bằng đường biển nhưng bị đẩy lùi”. *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị Quốc gia, HN 1997, tr. 65. Đến năm 446, viên Thứ sử Giao Châu thuộc nhà Tiền Tống là Đan Hoa Chi đã đem quân đánh Lâm Ấp, thắng, cướp đoạt nhiều của cải, cướp phá kinh đô rồi rút về”. Xem Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Chăm-pa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 18. Theo D.G.E. Hall thì trong trận này quân Trung Quốc đã cướp được một khối lượng vật chất trị giá 100.000 pao vàng nguyên chất.

¹¹⁾ Theo G. Coedes thì năm 972 vua Chăm-pa Paramesvaravarman lên ngôi. Ông là người có quan hệ rất mật thiết với Trung Quốc. Chỉ trong các năm 972-979 Chăm-pa đã cử ít nhất 7 sứ đoàn sang nhà Tống. Ông cũng là vị vua Chăm-pa đầu tiên gặp những phiền toái trong quan hệ với Đại Cồ Việt một vương quốc mới giành được độc lập. Điều chắc chắn là Chăm-pa hiểu rất rõ tình hình chính trị của nước ta lúc đó. Xem G. Coedes, *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1968, p. 124.

¹²⁾ Về sự kiện này Toàn thư viết: “Vua thân đi đánh Chiêm thành, thắng được. Trước đó vua sai Tư Mục Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, bị người Chiêm bắt giữ. Vua giận, sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tư làm tướng đi đánh. Chém Bê Mi Thuê tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sĩ của chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn, san phẳng thành trì, phá huỷ tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư”. Toàn thư, Sđd, Tập I, tr. 222. Theo *Việt sử lược* thì “Vua giận dữ, tư làm tướng đi dẹp Chiêm Thành chém được vua nó là Phi Mê Thuê”. Toàn thư chép là Bê Mi Thuê. Xem Trần Quốc Vương (dịch), *Việt sử lược*, NXB Văn Sử Địa, HN, 1960, tr. 56.

¹³⁾ Năm 983, Lê Hoàn sai đào kênh từ núi Đống Cồ (thuộc xã Đan Nê huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá) đến sông Bà Hoà (xã Đống Hoà, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá). *Việt sử lược* viết: “Xưa vua đi đánh Chiêm Thành, qua núi Đống Cồ đến Bà Hoà, thấy đường biển hiểm trở khó đi lại, sai người đào cũ. Do đó thuyền bè đi lại dễ dàng”. *Việt sử lược*, Sđd, tr. 56. Đến năm 1003, Lê Hoàn lại sai vét kênh Đa Cai hay còn gọi là kênh Hương Cai nối kênh Sắt với sông Lam, Nghệ An. Năm 1009, ông tiếp tục cho đào sông ở Châu Ái, Thanh Hoá. Những con kênh và hệ thống sông đào này vừa là để phát triển kinh tế vừa nhằm tạo nên những tuyến giao thông huyết mạch, an toàn cho các hoạt động quân sự, quản lý hành chính.

Ở vùng biển phương Nam, trên đảo Java và Sumatra, từ những thế kỷ đầu Công nguyên cũng đã dần hình thành một số tiểu quốc mà chủ nhân là người Mã Lai - Đa đảo (*Malayu - Polinesians*). Vào thế kỷ VI, quá trình thống nhất các tiểu quốc đồng thời là các nhà nước sơ khai trên các đảo phương Nam diễn ra hết sức mạnh mẽ. Hệ quả lớn nhất có thể thấy được là, vào thế kỷ VII-VIII, ở Java và Sumatra đã xuất hiện các vương quốc có nhiều ảnh hưởng với khu vực như Srivijaya, Sailendra. Cư dân Java nổi tiếng là những người đi biển giỏi, có kỹ thuật đóng thuyền đạt trình độ cao đồng thời cũng sớm thiết lập mối quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á lục địa⁽⁹⁾. Họ cũng chính là những kiến trúc sư và nghệ nhân tài hoa xây dựng nên công trình kiến trúc tôn giáo Borobudur kỳ vĩ ở đồng bằng Kedu vào giữa thế kỷ VIII[10].

Phác dựng như vậy để thấy rõ, cho đến thế kỷ thứ X, do những hoàn cảnh và điều kiện lịch sử, xã hội khác biệt, ở Đông Nam Á cũng đã sớm hình thành những nền văn hoá và một số vương quốc có tầm ảnh hưởng tương đối rộng lớn. Mặc dù hệ thống kinh tế đối ngoại Trung Quốc và văn minh Trung Hoa cũng đã lan toả đến khu vực nhưng cho

đến khoảng thế kỷ XIII, các nền văn hoá này vẫn chủ yếu tiếp nhận nhiều giá trị sâu đậm của văn minh khu vực Tây Nam Á trong đó đặc biệt là tư tưởng, tôn giáo Ấn mà dòng chủ lưu là Phật giáo. Các vương quốc đó đều có mối liên hệ mật thiết với khu vực kinh tế Tây Nam Á trong đó đặc biệt là trung tâm Nam Ấn nơi có những thương cảng quốc tế nổi tiếng như Arikamedu.

Trong khi đó, cho đến thế kỷ X, xét trên nhiều góc độ, *do chịu áp lực liên tục của phương Bắc, lịch sử Việt Nam đã diễn ra trong một bối cảnh hết sức đặc thù*. Những nhân tố kinh tế - xã hội như hoạt động kinh tế, thiết chế chính trị, văn hoá... đã không thể phát triển một cách tự nhiên. Do vậy, cho đến thế kỷ X, ảnh hưởng của quốc gia Đại Cồ Việt đối với khu vực còn nhiều hạn chế. Dân tộc ta cũng chưa thể đóng góp cho văn hoá khu vực một hệ thống thuy nông quy mô lớn hay những công trình kiến trúc tôn giáo kỳ vĩ. Điều mà cha ông ta để lại cho cháu con hậu thế là tinh thần và ý chí bất diệt về chủ quyền của một dân tộc. Trải qua hơn một thiên niên kỷ chịu ách nô lệ của ngoại xâm nhưng ý thức về nền độc lập dân tộc vẫn không ngừng được hun đúc, tôi rèn. Sức sống văn hoá, bản sắc văn hoá được bảo tồn trong các làng quê, công xã nông thôn và sự "huyền nhiệm"⁽¹⁰⁾⁽¹⁰⁾ về một thời đại lập quốc với các Vua Hùng và Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc... đã đem lại sự trường sinh cho dân tộc. *Sức sống mãnh liệt đó cùng với những chiến công vang dội của thế kỷ X*

⁽⁹⁾ Nguồn tư liệu sớm nhất của nước ta viết về quan hệ với các quốc gia trong khu vực là Đại Việt sử ký toàn thư Năm 1149, thời vua Lý Anh Tông (1136-1175). "Mùa xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trào Oa, Lô Lạc, Xiêm La vào Hải Đông, xin cư trú buôn bán, ben cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Văn Đồn, để mua bán hàng hoá quý, dâng tiến sản vật địa phương". Toàn thư, Sđđ, Tập I, tr 317. Từ góc độ nghiên cứu lịch sử thương mại châu Á, chúng tôi cho rằng năm 1149 không thể là lần đầu tiên thuyền buôn từ Đông Nam Á trong đó có Java mới đến giao thương với Đại Việt.

⁽¹⁰⁾ Chữ dùng của GS. Trần Quốc Vương trong bài: Nhớ về Đất Tổ. Xem: *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt*, Sđđ, tr 5

đã mở ra cho đất nước ta một vận hội phát triển mới, tạo nên động lực mạnh mẽ trong việc phục hưng văn hoá dân tộc, thúc đẩy những phát triển trội vượt, hết sức mãnh liệt của các triều đại Lý,

Trần, Lê đồng thời là nhân tố thiết yếu đưa dân tộc ta lên vị thế của một quốc gia cường thịnh ở Đông Nam Á chỉ trong khoảng một thời gian tương đối ngắn sau đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arnold Toybee, *0*, NXB Thế Giới, 2002, tr.31
2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (Toàn thư), NXB Khoa học Xã hội, 1993, Tập I, tr. 219
3. Carter J.Eckert - Ki-baik Lee..., *Korea - Old and New - A History*, Ilchokak Publishers for Korea Institute, Harvard University, 1990, p.109-115
4. Georges Maspéro, *Le Royaume de Champa* (Vương quốc Chăm-pa), Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN, số LS-TL 0118, tr.15
5. Hà Văn Tấn, *Làng, liên làng và siêu làng* (Mấy suy nghĩ về phương pháp), trong: Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV: Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000), NXB Chính trị Quốc gia, 2000, tr.54 và 53
6. Jan M. Pluvier, *Historical Atlas of South-East Asia*, E.J. Brill, Leiden, 1995, p.4
7. John Whitney Hall, *Japan from Prehistory to Modern Times*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, 1992, p.51
8. Karashima Noburu, Hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ và trung đại, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1995
9. Keith Weller Taylor, *The Birth of Vietnam*, University of California Press, 1983, p.269,
10. Kenneth R. Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii press, 1985, p.109
11. Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án*, NXB Thanh Niên, 2001, tr.90
12. Nguyễn Văn Kim, *Vương triều Lý trong bối cảnh lịch sử, chính trị khu vực Đông Bắc Á thế kỷ XI-XIII*, trong *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003
13. Phan Huy Lê, *Về tinh chất của nhà nước Khúc-Dương-Ngô-Đinh-Tiền Lê*, trong *Tim về cội nguồn*, NXB Thế Giới, Tập II, 1999, tr.17.
14. Sakurai Yumio: Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (Thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa), *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4, 1996
15. Yu Insun, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994. Trong công trình này tác giả đã có những khảo cứu cụ thể và sâu sắc về tư tưởng biên soạn luật pháp qua các triều đại trong lịch sử Việt Nam, tính kế thừa và sáng tạo từ luật pháp Trung Hoa nhằm hướng đến sự thích ứng và vận dụng phù hợp với hoàn cảnh xã hội Việt Nam của các nhà soạn luật.
16. Yves Lacôte, *Những vấn đề địa - chính trị: Hồi giáo, Biển và châu Phi*, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1991

VIETNAM IN THE HISTORIC EAST ASIAN CONTEXT IN THE 20TH CENTURY

Dr. Nguyen Van Kim

*Department of History,
University of Social Science and Humanity, VNU*

The development process of the Vietnamese nation in the 20th century was considered as an important turning-point. Experiencing the enduring and sinewy struggles, with Bach Dang Victory in 938, our nation regained the independence. That victory not only affirms the indomitable spirit in struggle, but also manifests the political sensitivity to the political environment in the region, especially the decline of the Duong Court (618 - 907) and the chaotic situation in the Five Dynasty period – 10 nations in Chinese history.

After regaining the independence, going through the dynasties of Ngo (939 - 965), Dinh (968 – 980) and Pre-Le (980 - 1009), a self-control state was gradually constructed. By implementing flexible, but principled foreign policies, that state gradually asserted its position to the Chinese Monarchy and the other regional nations.

On the path of struggle to gain and defence the independence, the dynasties of Ngo, Dinh and Pre-Le not only raised high the original cultural values of the state foundation period and had a high opinion of patriotic tradition, national pride and spirit, but also expressed their strong cultural skill and spirit in receiving the external cultural values. Those cultural values were transformed to suit the social conditions of Vietnam, the spirits and the demand for development of Vietnam and actually became the internal force, the powerful motive force. Due to the wide and deep political views and the sinewy national pride, in a quite short period after regaining the independence, our nation has integrated into the regional development and become a prosperous nation in South East Asia.